

Số:/CV-TG/2019

V/v: Giải trình số liệu trên BCTC Quý 2
năm 2019

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên đơn vị : Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Trường Giang (TGG)

Địa chỉ : Tầng 5 tòa nhà SME Hoàng Gia, đường Tô Hiệu, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0105787835

Căn cứ mục 4 Điều 11, Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán trong đó quy định việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Trường Giang giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 trên Báo cáo tài chính như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2019 là: 1.239.052.279 đồng, lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2018 là: 3.046.655.967 đồng (giảm 59% so với cùng kỳ). Nguyên nhân suy giảm lợi nhuận chủ yếu như sau :

- Doanh thu Quý 2/2019 là 12.848.239.757 đồng, doanh thu Quý 2/2018 là 23.926.657.517 đồng giảm 47% so với cùng kỳ 2018.

- Ngoài ra, đầu năm 2019 giá cả vật liệu xây dựng có nhiều biến động thất thường do thị trường, đặc biệt là giá thép xây dựng biến động mạnh nên doanh thu thương mại của Công ty giảm so với cùng kỳ.

Các yếu tố kể trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Quý 2 năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- HĐQT, BKS (b/cáo)
- Lưu KT,VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Văn Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2019

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 đ	01/01/2019 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.869.162.694	82.683.564.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		296.775.833	1.286.523.627
1. Tiền	111	V.1	296.775.833	1.286.523.627
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.736.165.612	67.689.583.305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	98.948.945.299	60.546.100.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.116.653.000	953.104.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.670.567.313	6.190.378.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	15.510.100.656	13.542.797.744
1. Hàng tồn kho	141		15.510.100.656	13.542.797.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		326.120.593	164.659.485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	16.250.784	30.448.527
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		309.869.809	134.210.958
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.885.909.853	226.848.707.734
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2.725.241.523	3.037.665.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.725.241.523	3.037.665.555
<i>Nguyên giá</i>	222		4.314.234.546	4.314.234.546
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.588.993.023)	(1.276.568.991)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
<i>Nguyên giá</i>	225		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
<i>Nguyên giá</i>	228			0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
<i>Nguyên giá</i>	231		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.308.294.824	30.656.508.499
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8a	31.308.294.824	30.656.508.499
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		134.345.880.005	179.474.880.005
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8b	120.650.000.000	165.779.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.000.000.000	14.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(304.119.995)	(304.119.995)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.506.493.501	13.679.653.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	13.506.493.501	13.679.653.675
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		308.755.072.547	309.532.271.895

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 đ	01/01/2019 đ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.058.835.267	25.195.140.156
I. Nợ ngắn hạn	310		21.783.836.467	23.333.457.856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	15.456.529.218	16.746.212.161
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.086.760.742	1.367.778.641
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.325.800	21.325.800
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.539.256.883	2.554.109.892
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	1.345.417.096	1.484.342.092
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.334.546.728	1.159.689.270
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.274.998.800	1.861.682.300
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	1.274.998.800	1.861.682.300
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.696.237.280	284.337.131.739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	285.696.237.280	284.337.131.739
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.999.900.000	272.999.900.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		272.999.900.000	272.999.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.889.093.455	2.361.378.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	9.807.243.825	8.975.853.199
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>8.184.280.826</i>	<i>3.698.704.045</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>1.622.962.999</i>	<i>5.277.149.154</i>
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		308.755.072.547	309.532.271.895

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

T. Giám đốc





Khuất Thu Hương

Khuất Thu Hương

Phùng Văn Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng/đầy đủ)
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.723.170.909	23.270.661.853	22.914.262.849	50.291.832.891
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.723.170.909	23.270.661.853	22.914.262.849	50.291.832.891
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.241.026.346	20.712.662.521	22.159.277.441	46.683.600.232
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		482.144.563	2.557.999.332	754.985.408	3.608.232.659
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.125.068.848	655.995.664	1.334.120.153	1.676.659.715
6. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	92.349.432	129.745.235	209.989.783	272.213.207
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92.349.432	129.745.235	209.989.783	272.213.207
7. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	566.544.243	751.403.744	1.042.960.919	1.147.947.112
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		948.319.736	2.332.846.017	836.154.859	3.864.732.055
10. Thu nhập khác	31	VI.6	628.468.329		1.250.030.413	0
11. Chi phí khác	32	VI.7	18.839.817	19.145.171	38.740.172	37.895.171
12. Lợi nhuận khác	40		609.628.512	(19.145.171)	1.211.290.241	(37.895.171)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.557.948.248	2.313.700.846	2.047.445.100	3.826.836.884
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	318.895.969	470.077.553	424.482.101	780.180.917
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.239.052.279	1.843.623.293	1.622.962.999	3.046.655.967
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	45,39	70,91	59,45	111,00
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	45,39	70,91	59,45	106,00

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Thu

Khuất Thu Hương

Kế toán trưởng

Thu

Khuất Thu Hương

Giám đốc



Phùng Văn Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Dạng đầy đủ)***(Theo phương pháp trực tiếp)****Quý II năm 2019**

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	29.458.254.793	45.703.589.092
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(24.716.104.937)	(51.664.049.391)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(488.219.441)	(1.016.560.155)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(209.989.783)	(272.213.207)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(705.500.000)	(1.330.000.000)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.402.636.600	6.240.109.863
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.958.255.393)	(9.427.278.701)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20	(217.178.161)	(11.766.402.499)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.961.137)	(958.083.636)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		315.161.242
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.961.137)	(17.642.922.394)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã	32		0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		0
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(725.608.496)	(706.025.196)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(725.608.496)	(706.025.196)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(989.747.794)	(30.115.350.089)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.286.523.627	37.690.424.127
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	296.775.833	7.575.074.038

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phùng Văn Xuân

Khuất Thư Hương

Khuất Thư Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0105787835 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10/02/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 22/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tòa nhà SME Hoàng Gia, đường Tô Hiệu, phường Quang Trung, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2019 là **272.999.900.000 đồng** (Hai trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2019 là mua, bán các vật liệu xây dựng; nguyên liệu sản xuất bao bì, xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác; cho thuê sàn văn phòng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 02 (hai) Công ty liên kết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần thương mại và du lịch Kim Bôi	Thôn Mớ Đá, xã Hạ Bì, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	Xây dựng khu sinh thái Kim Bôi	48,69%	48,69%	48,69%
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển 299	Tầng 5 tòa nhà SME Hoàng Gia, đường Tô Hiệu, Hà Đông, Hà Nội	Đầu tư, thương mại, BDS	40%	40%	40%

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các Công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

BCC quy định hình thức hoạt động do một bên kiểm soát và có phương án chia lợi nhuận căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh của dự án.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định”.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Từ 06 đến 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng (trừ chi phí thuê mặt bằng).

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác,... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của Công ty (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Các khoản nợ phải trả thuế tài chính được phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuế tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị, hợp tác kinh doanh khác, lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, dự phòng giảm giá đầu tư, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân

gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG GIANG

Tầng 5, Toà nhà SME Hoàng Gia, Tô Hiệu, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	283.896.175	1.274.615.453
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn*	12.879.658	11.908.174
Các khoản tương đương tiền		
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>		
Cộng	296.775.833	1.286.523.627
2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30/06/2019	01/01/2019
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	66.768.822.249	31.111.833.862
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng GDM	5.808.132.849	5.808.132.849
Công ty cổ phần Sana Việt Nam	4.259.853.000	4.259.853.000
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh tài sản F89	2.552.538.400	2.552.538.400
Công ty cổ phần tập đoàn Hoàng Oanh	18.098.000	6.299.034.280
Công ty TNHH Thịnh Phát	3.863.900.000	7.657.900.000
CN công ty CP XNK TH Hà Nội tại Hà Tây		2.008.552.000
Công ty CP đầu tư Đại Thiên Tín	-	2.201.229.800
Công ty cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu NHP	11.550.000	
Công ty cổ phần DELEX Việt Nam	4.139.000.000	
CTCP đầu tư phát triển tài nguyên môi trường Đông Nam Á	23.430.000	324.593.533
Trương Quang Lượng	26.880.000.000	
Trương Quang Sang	19.200.000.000	
Công ty cổ phần phát triển nông nghiệp Đông Nam Á	12.320.000	

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG GIANG

Tầng 5, Toà nhà SME Hoàng Gia, Tô Hiệu, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	32.180.123.050	29.434.266.943
Công ty xây dựng Trường Giang	12.218.395.558	14.255.349.585
Công ty cổ phần tập đoàn BDS Hoàng Gia	5.370.607.958	5.370.607.958
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 299	14.591.119.534	9.808.309.400
Cộng	98.948.945.299	60.546.100.805

Chi tiết về các bên liên quan được thuyết minh cụ thể tại Mục VIII: Những thông tin khác, nêu tại trang 25 của Báo cáo này.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Kiến Trúc và chuyên giao công nghệ Hà Nội	1.000.000.000		600.000.000	
Công ty cổ phần truyền thông Việt đồng hành cùng doanh nghiệp (TTV)	-		240.000.000	
Các nhà cung cấp khác	116.653.000		113.104.000	
Cộng	1.116.653.000	-	953.104.000	-

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.670.567.313		6.190.378.500	
Các khoản phải thu khác(*)	6.525.408.913		5.275.378.500	
- Tạm ứng	4.145.158.400		915.000.000	
Ông Trương Đình Chuẩn			400.000.000	
Ông Nguyễn Cảnh Dinh	2.045.158.400		515.000.000	
Ông Phùng Văn Xuân	1.500.000.000			
Ông Khuất Duy Kim	600.000.000			

(*) Khoản phải thu khác tại ngày 30/06/2019, gồm khoản chi của Chi nhánh công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Trường Giang tại Phú Thọ để phục vụ cho công việc đền bù giải phóng mặt bằng của dự án Ao Giời - Suối Tiên và khoản Hợp tác kinh doanh tạm tính 6 tháng đầu năm 2019 giữa Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Trường Giang với Công ty CP đầu tư phát triển tài nguyên môi trường Đông Nam Á

b) Dài hạn**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Ngắn hạn	2.045.158.400	915.000.000
- Tạm ứng	2.045.158.400	915.000.000
Ông Trương Đình Chuẩn		400.000.000
Ông Nguyễn Cảnh Dinh	2.045.158.400	515.000.000

Chi tiết về các bên liên quan được thuyết minh cụ thể tại Mục VIII: Những thông tin khác, nêu tại trang 25 của Báo cáo này.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG GIANG

Tầng 5, Toà nhà SME Hoàng Gia, Tô Hiệu, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.306.029.519		2.342.887.314	
Hàng hóa	11.683.804.742		9.107.602.489	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.520.266.395		2.092.307.941	
Cộng	15.510.100.656	-	13.542.797.744	

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	16.250.784	30.448.527
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng,	16.250.784	30.448.527
b) Dài hạn	13.506.493.501	13.679.653.675
- Chi phí trả trước phân bổ dài hạn(*)	13.506.493.501	13.679.653.675
Cộng	13.522.744.285	13.710.102.202

(*) Công ty đang theo dõi chi phí thuê diện tích mặt bằng để làm văn phòng và cho thuê tại tòa nhà SME Hoàng Gia theo hợp đồng số 01-T5(S1.S3)/HĐCTMB/SME-HG với Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia. Thời gian phân bổ tiền thuê mặt bằng từ tháng 7/2016 đến hết tháng 6/2058.

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ			4.314.234.546	4.314.234.546
Số tăng trong kỳ			0	0
Mua trong kỳ				
Số giảm trong kỳ			0	
Thanh lý nhượng bán				0
Số dư cuối kỳ			4.314.234.546	4.314.234.546
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			1.276.568.991	1.276.568.991
Số tăng trong kỳ				
Khấu hao trong kỳ			312.424.032	312.424.032
Số giảm trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán				0
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ			1.588.993.023	1.588.993.023
Giá trị còn lại				
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ			3.037.665.555	3.037.665.555
Tại ngày cuối kỳ			2.725.241.523	2.725.241.523

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG GIANG

Tầng 5, Toà nhà SME Hoàng Gia, Tô Hiệu, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
Dự án trang trại nuôi lợn theo hướng CN	29.401.079.790	29.382.618.653
Khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời- Suối Tiên	1.907.215.034	1.273.889.846
	31.308.294.824	30.656.508.499

b) Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	120.650.000.000	-	120.650.000.000	-
- Công ty cổ phần thương mại và du lịch Kim Bôi	44.650.000.000		44.650.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển 299	76.000.000.000		76.000.000.000	
- Đầu tư khác	14.000.000.000	(304.119.995)	14.000.000.000	(304.119.995)
Công ty cổ phần tập đoàn BĐS Hoàng Gia	14.000.000.000	(304.119.995)	14.000.000.000	(304.119.995)
Cộng	134.650.000.000	(304.119.995)	134.650.000.000	(304.119.995)

Diễn giải	Vốn điều lệ	Tổng vốn góp	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn điều lệ
- Công ty CP thương mại và du lịch Kim Bôi	80.000.000.000	44.650.000.000	3.895.000	48,69%
- Công ty cổ phần tập đoàn BĐS Hoàng Gia	363.000.000.000	14.000.000.000	175.000	4,82%
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển 299	200.000.000.000	76.000.000.000	8.000.000	40,00%

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.347.732.308	6.347.732.308	15.373.623.301	15.373.623.301
- Công ty TNHH MTV Nghĩa Hằng	1.289.417.078	1.289.417.078	1.539.417.078	1.539.417.078
Công ty CP thương mại và XNK Liên Việt	1.442.559.887	1.442.559.887	10.228.450.880	10.228.450.880
- Các đối tượng khác	3.615.755.343	3.615.755.343	3.605.755.343	3.605.755.343
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	9.108.796.910	9.108.796.910	1.372.588.860	1.372.588.860
- Công ty CP sản xuất xuất nhập khẩu NHP	1.361.038.860	1.361.038.860	1.372.588.860	1.372.588.860
- Công ty CP thương mại và du lịch Kim Bôi	7.747.758.050	7.747.758.050	0	0
Cộng	15.456.529.218	15.456.529.218	16.746.212.161	16.746.212.161

Chi tiết về các bên liên quan được thuyết minh cụ thể tại Mục VIII: Những thông tin khác, nêu tại trang 25 của Báo cáo này.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG GIANG

Tầng 5, Toà nhà SME Hoàng Gia, Tô Hiệu, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT (*)	-	-	-	-
- Thuế TNDN	1.367.778.641	423.796.546	705.500.000	1.086.075.187
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.532.838	5.532.838	-
Cộng	1.367.778.641	429.329.384	711.032.838	1.086.075.187

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
Phải trả, phải nộp khác: KPCĐ, BHXH, BHYT...)	39.256.883	54.109.892
Phải trả ông Nguyễn Văn Quang - Góp vốn dự án Ao Giời - Suối Tiên	200.000.000	400.000.000
Phải trả ông Ngô Văn Phương - Góp vốn dự án Ao Giời - Suối Tiên	200.000.000	-
Khoản Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình chuyển tiền hỗ trợ đầu tư	2.100.000.000	2.100.000.000
Cộng	2.539.256.883	2.554.109.892

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn ngân hàng	1.345.417.096	1.345.417.096	1.484.342.092	1.484.342.092
b) Vay dài hạn ngân hàng	1.274.998.800	1.274.998.800	1.861.682.300	1.861.682.300
Cộng	2.620.415.896	2.620.415.896	3.346.024.392	3.346.024.392

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vốn góp của chủ sở hữu		
Các cổ đông góp vốn	272.999.900.000	272.999.900.000
Cộng	272.999.900.000	272.999.900.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	272.999.900.000	272.999.900.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	272.999.900.000	272.999.900.000

14 . Phân phối lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	8.975.853.199
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	1.620.220.776
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG GIANG

Tầng 5, Toà nhà SME Hoàng Gia, Tô Hiệu, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	791.572.373
- Chia cổ tức năm trước	
- Chi thù lao HĐQT, BKS	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	527.714.915
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	263.857.458
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối kỳ này	9.804.501.602

d) Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.990	27.299.990
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.990	27.299.990
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ		
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.990	27.299.990
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	27.299.990	27.299.990

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN **Không có**

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

I TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
a) Doanh thu	11.723.170.909	23.270.661.853	22.914.262.849	50.291.832.891
- Doanh thu bán hàng hóa	11.070.877.273	20.627.584.671	22.205.569.213	47.592.355.709
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.700.000	56.400.000	75.100.000	112.800.000
- Doanh thu bán thành phẩm		690.339.000		690.339.000
- Doanh thu hoạt động xây lắp	633.593.636	1.896.338.182	633.593.636	1.896.338.182
Cộng	11.723.170.909	23.270.661.853	22.914.262.849	50.291.832.891

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Công ty CP sản xuất xuất nhập khẩu NHP (DT bán hàng hóa):	-	690.339.000	-	2.515.209.000
- Công ty CP SX xuất nhập khẩu NHP(DT cung cấp dịch vụ)	10.500.000	45.000.000	21.000.000	90.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển 299 (DT bán hàng hóa)	7.308.150.000		15.075.281.940	-

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG GIANG

Tầng 5, Toà nhà SME Hoàng Gia, Tô Hiệu, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

- Công ty cổ phần đầu tư phát triển 299 (DT cung cấp DV)	5.400.000		21.600.000	-
Công ty CP xe điện Việt (DT bán hàng hóa)				5.533.228.800
Công ty CP tập đoàn bất động sản Hoàng Gia (DT bán hàng hóa)		5.907.436.326	-	5.907.436.326
Cộng	7.324.050.000	6.642.775.326	15.117.881.940	14.045.874.126

Chi tiết về các bên liên quan được thuyết minh cụ thể tại Mục VIII: Những thông tin khác, nêu tại trang 25 của Báo cáo này.

2	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
-	Giá vốn của hàng đã bán	10.604.159.553	20.684.695.069	21.494.443.196	46.627.665.328
-	Giá vốn xây lắp	608.899.341		608.899.341	
-	Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.967.452	27.967.452	55.934.904	55.934.904
	Cộng	11.241.026.346	20.712.662.521	22.159.277.441	46.683.600.232
3	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	Lãi tiền gửi	17.606	97.672	27.180	283.661.242
	Lãi CN cổ phần	951.000.000		951.000.000	
	Lãi chậm thanh toán	174.051.242	655.897.992	383.092.973	1.392.998.473
	Cộng	1.125.068.848	655.995.664	1.334.120.153	1.676.659.715
4	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	Chi phí lãi vay	92.349.432	129.745.235	209.989.783	272.213.207
	Cộng	92.349.432	129.745.235	209.989.783	272.213.207
5	CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
-	Chi phí nhân viên quản lý	186.977.222	196.597.147	379.764.935	361.542.769
-	Chi phí đồ dùng văn phòng	20.658.240	104.115.183	40.923.561	104.626.320
-	Khấu hao tài sản cố định	137.462.016	108.843.228	274.924.032	217.686.456
-	Thuế phí lệ phí			9.167.000	5.688.202
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.446.765	341.848.186	338.181.391	456.160.365
-	Chi phí bằng tiền khác			-	2.243.000
	Cộng	566.544.243	751.403.744	1.042.960.919	1.147.947.112

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG GIANG

Tầng 5, Toà nhà SME Hoàng Gia, Tô Hiệu, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

6 THU NHẬP KHÁC				
	<u>Quý II năm 2019</u>	<u>Quý II năm 2018</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Thanh lý TSCĐ				
Lợi nhuận hợp tác KD	621.562.084	-	1.250.030.413	-
Cộng	621.562.084	-	1.250.030.413	-
7 CHI PHÍ KHÁC				
	<u>Quý II năm 2019</u>	<u>Quý II năm 2018</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Chi phí khác	18.839.817	19.145.171	38.740.172	37.895.171
Cộng	18.839.817	19.145.171	38.740.172	37.895.171
8 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ				
	<u>Quý II năm 2019</u>	<u>Quý II năm 2018</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	36.857.795	789.412.682	36.857.795	1.445.433.259
- Chi phí nhân công	186.977.222	227.827.147	379.764.935	1.073.678.861
- Chi phí máy thi công			-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.462.016	108.843.228	274.924.032	217.686.456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.414.217	219.815.638	394.116.295	362.095.269
- Chi phí khác bằng tiền	20.658.240		50.090.561	62.557.520
	631.369.490	1.345.898.695	1.135.753.618	3.161.451.365
9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH				
	<u>Quý II năm 2019</u>	<u>Quý II năm 2018</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.554.520.470	2.313.700.846	2.044.017.322	3.826.836.884
Các khoản điều chỉnh để xác định LN tính thuế	36.531.598	36.686.920	74.965.407	74.067.702
+ Chi phí phạt chậm nộp BH	89.817	394.887	1.240.172	394.887
+ Phạt khác		284		284
+ Khấu hao các tài sản cố định không được sử dụng	18.750.000	18.750.000	37.500.000	37.500.000
+ CP KHTSCĐ có nguyên giá vượt 1.6 tỷ	17.423.454	17.423.455	34.846.908	34.846.909
+ Chi phí vượt định mức			-	-
+ Chi phí khác			-	-
+ Kết quả kinh doanh tại chi nhánh	268.327	118.294	1.378.327	1.325.622
Điều chỉnh giảm			-	-

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG GIANG

Tầng 5, Toà nhà SME Hoàng Gia, Tô Hiệu, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

Lỗ lũy kế được chuyển sang từ những năm trước				
Tổng thu nhập tính thuế	1.591.052.068	2.350.387.766	2.118.982.729	3.900.904.586
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	318.210.414	470.077.553	423.796.546	780.180.917

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

- Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

- Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	12.879.658	11.908.174
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	134.650.000.000	179.779.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.619.512.612	66.736.479.305
Cộng	244.282.392.270	246.527.387.479

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG GIANG

Tầng 5, Toà nhà SME Hoàng Gia, Tô Hiệu, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

- Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Chi phí phải trả

Rủi ro về giá khác

- Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Giá trị hợp lý

4 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

4.1 Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong Quý II năm 2019

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị
- Phùng Văn Xuân	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	Tạm ứng chi phí hoạt động SXKD	
- Nguyễn Cảnh Dinh	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng tiền để chi phí đi đầu tư Dự án Ao Giời - Suối Tiên	
- Công ty cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu NHP	Cổ đông lớn	Giao dịch mua bán hàng hóa, và cung cấp dịch vụ	
Công ty cổ phần tập đoàn BĐS Hoàng Gia	Ông Nguyễn Cảnh Dinh là Chủ tịch Hội đồng quản trị	Giao dịch mua bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	
- Công ty xây dựng Trường Giang	Bà Nguyễn Thị Thanh Nga- vợ Ông Nguyễn Cảnh Dinh là Tổng giám đốc công ty XD Trường Giang	Giao dịch mua bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển 299	Công ty liên kết	Giao dịch mua bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG GIANG

Tầng 5, Toà nhà SME Hoàng Gia, Tô Hiệu, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

4.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	30/06/2019	Phát sinh trong kỳ		01/01/2019
		Tăng	Giảm	
a. Nợ phải thu	30/06/2019	Tăng	Giảm	01/01/2019
-Trương Đình Chuẩn	0			400.000.000
- Nguyễn Cảnh Đình	2.045.158.400	2.500.000.000	969.841.600	515.000.000
- Phùng Văn Xuân	1.500.000.000	1.500.000.000		0
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển 299	14.591.119.534	16.582.810.134	11.800.000.000	9.808.309.400
- Công ty xây dựng Trường Giang	12.218.395.558	1.080.045.973	3.117.000.000	14.255.349.585
b. Đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư khác	30/06/2019	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	01/01/2019
c. Phải trả cho người bán	30/06/2019	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	01/01/2019
- Công ty cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu NHP	1.361.038.860		11.550.000	1.372.588.860
- Công ty cổ phần thương mại và du lịch Kim Bôi	7.747.758.050	9.255.758.050	1.508.000.000	0

5 Số liệu so sánh

Số dư đầu năm được lấy theo số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Nhân Tâm Việt (NTV). Số dư này được phân loại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, đảm bảo tính so sánh của Báo cáo

6 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7 Những thông tin khác

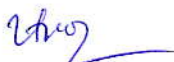
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu tố nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Khuất Thu Hương

Kế toán trưởng



Khuất Thu Hương

Tổng giám đốc



Phùng Văn Xuân